

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

“Thư mời báo giá Phí mua Bảo
hiểm Vật chất, trách nhiệm công
cộng đối với thiết bị, phương tiện
thủy, xe cơ giới và CSHT năm
2025-2026.”

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: CÁC NHÀ CUNG CẤP

Hiện nay, Cảng Quảng Ninh đang có nhu cầu mua Bảo hiểm vật chất, trách nhiệm công cộng đối với thiết bị, phương tiện thủy, xe cơ giới và CSHT năm 2025-2026. có danh mục chi tiết kèm theo.

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh đề nghị các đơn vị có năng lực, tư cách pháp nhân đến khảo sát và báo giá phí bảo hiểm cho chúng tôi.

Cảng Quảng Ninh kính mời các nhà cung cấp gửi báo giá có niêm phong theo địa chỉ sau:

**CHÀO GIÁ PHÍ BẢO HIỂM MÁY MÓC THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN THỦY,
XE CƠ GIỚI VÀ CSHT NĂM 2025-2026.**

Người nhận: Ông Hoàng Trọng Tùng - Tổng Giám đốc Công ty CP Cảng Quảng Ninh - Số 1, đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Thời hạn chào giá: Trước 15h00, ngày 18 tháng 04 năm 2025.

Liên hệ khảo sát: Phòng Kỹ thuật Công nghệ An toàn: Mr Phan Văn Doanh: SĐT 0912.271.8370

Cảng Quảng Ninh xin chân thành cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Điều hành (b/cáo);
- Lưu KTCNAT, HCQT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUẢNG NINH**



**K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Quách Đình Phú**

DANH MỤC MUA BẢO HIỂM NĂM 2025
BẢO HIỂM VẬT CHẤT, TRÁCH NHIỆM CÔNG CỘNG ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN THỦY, XE CƠ GIỚI

STT	Tên tài sản	Đvt	Bảo hiểm vật chất					Bảo hiểm trách nhiệm dân sự							
			Số tiền tham gia BH vật chất	Tỷ lệ phí BH (%)	Phí bảo hiểm vật chất	Thuế GTGT 10%	Tổng phí phải nộp	Mức BH TN công cộng với bên thứ 3	Tỷ lệ phí BH (%)	Phí bảo hiểm TNCC với bên thứ 3	Bảo hiểm TNDS bắt buộc	Bảo hiểm TNDS tự nguyện	Bảo hiểm lái phụ và chỗ ngồi theo xe (bao gồm VAT)	Thuế VAT 10%	Tổng phí bảo hiểm
A	Nhóm cần cầu														
1	Cầu giàn QC số 1	Chiếc	49,099,561,623					2,000,000,000		-				-	-
2	Cầu giàn QC số 2	Chiếc	39,049,628,640	-				2,000,000,000	-	-				-	-
3	Cầu Liebherr 64T Liebherr LHM 250	Chiếc	47,249,796,188					2,000,000,000						-	-
4	Cầu Liebherr 104T Liebherr LHM 1300	Chiếc	34,075,755,000					2,000,000,000						-	-
5	Cầu chân đế LIEBHERR 40 tấn số 3	Chiếc	22,842,546,233					1,000,000,000						-	-
6	Cầu chân đế LIEBHERR 40 tấn số 5	Chiếc	22,842,546,233					1,000,000,000						-	-
7	Cầu khung bánh lốp RTG 01	Chiếc	5,510,529,790					300,000,000							
8	Cầu khung bánh lốp RTG 02	Chiếc	5,510,529,790					300,000,000							
9	Cầu khung bánh lốp RTG 03	Chiếc	5,510,529,790					300,000,000						-	-
10	Cầu khung bánh lốp RTG 04	Chiếc	5,510,529,790					300,000,000						-	-
11	Cầu chân đế 10 tấn số 1	Chiếc	3,734,691,947					500,000,000						-	-
12	Cầu chân đế 10 tấn số 2	Chiếc	3,734,691,948					500,000,000						-	-
13	Cầu Kato 50 T	Chiếc	2,642,516,596					200,000,000						-	-
14	Cầu Kato 25 T	Chiếc	1,535,667,141					200,000,000						-	-
15	Cầu trục trong xưởng 6,3T	Chiếc						100,000,000						-	-
B	Nhóm xe cuốc đào													-	-
1	Xe cuốc đào bánh xích NOBAS (1)	Chiếc	1,000,000,000					200,000,000						-	-
2	Xe cuốc đào bánh xích NOBAS (2)	Chiếc	1,990,000,000					200,000,000						-	-
3	Xe cuốc đào bánh xích KOMATSU PC350 - 6 (3)	Chiếc	3,181,818,182					200,000,000						-	-
4	Xe xúc đào bánh xích Hyundai Robex 210LC-7 (6)	Chiếc	2,704,628,571					200,000,000						-	-
5	Xe xúc đào bánh xích Hyundai Robex 290LC-7A (8)	Chiếc	3,385,794,286					200,000,000						-	-
6	Máy đào bánh xích Hyundai Robex 210LC-7 (9)	Chiếc	2,581,690,909	-				200,000,000	-					-	-
7	Máy đào bánh xích Hyundai Robex 210LC-7 (7)	Chiếc	3,385,794,285					200,000,000						-	-
8	Máy đào bánh xích Komatsu PC 200 (xe số 11)	Chiếc	1,560,000,000					200,000,000						-	-
9	Máy đào bánh xích Komatsu PC 210LC (xe số 12)	Chiếc	1,850,000,000					200,000,000						-	-
C	Nhóm xe xúc lật									-				-	-
1	Xe xúc lật bánh lốp Liu gong LCG816C (Xúc 1)	Chiếc	540,000,000	-				100,000,000		-				-	-
2	Xe xúc lật bánh lốp XIAGONG XG 951 III (xúc 5)	Chiếc	1,241,443,850	-				100,000,000		-				-	-
3	Xe xúc lật bánh lốp XIAGONG XG 951 III (xúc 6)	chiếc	1,254,100,000	-				100,000,000		-				-	-
4	Xe xúc lật bánh lốp XIAGONG XG 951 H (xúc 8)	chiếc	1,475,000,000	-				100,000,000		-				-	-
5	Xe xúc lật bánh lốp XIAGONG XG 953 H (xúc 9)	chiếc	1,370,000,000	-				100,000,000		-				-	-
6	Xe xúc lật bánh lốp XIAGONG XG 953 H (xúc 10)	chiếc	1,370,000,000	-				100,000,000		-				-	-
7	Xe xúc lật bánh lốp XIAGONG XG 953 H (xúc 11)	chiếc	1,250,000,000					100,000,000		-					
8	Xe xúc lật bánh lốp XIAGONG XG 953 H (xúc 12)	chiếc	1,250,000,000					100,000,000		-					
9	Xe xúc lật bánh lốp LIUGONG LG500 (xúc 13)	chiếc	1,325,000,000					100,000,000						-	-
10	Xe xúc lật bánh lốp LIUGONG LG500 (xúc 14)	chiếc	1,325,000,000					100,000,000						-	-
D	Nhóm xe nâng									-				-	-
1	Xe nâng Diesel 5T - số 5	Chiếc	548,620,000					100,000,000						-	-
2	Xe nâng Diesel 3 T - số 6	Chiếc	672,727,272					100,000,000		-				-	-
3	Xe nâng Diesel 3 T - số 7	Chiếc	672,727,273					100,000,000						-	-
4	Xe nâng Diesel 8 T - Số 8	Chiếc	809,666,875					100,000,000						-	-
5	Xe nâng Diesel 8 T- Số 9	Chiếc	809,666,875					100,000,000						-	-
6	Xe nâng Diesel 8 T Số 10	Chiếc	809,666,874					100,000,000						-	-
7	Xe nâng Diesel 2,5 T - số 11	Chiếc	282,431,390					100,000,000						-	-
8	Xe nâng Diesel 2,5 T - số 12	Chiếc	282,431,390					100,000,000						-	-
9	Xe nâng Diesel 2,5 T - số 14	Chiếc	282,431,390					100,000,000						-	-
10	Xe nâng Diesel 2,5 T - số 15	Chiếc	282,431,391					100,000,000						-	-
11	Xe nâng Diesel 2,5 T (C) - Số 17	Chiếc	429,616,074					100,000,000						-	-
12	Xe nâng Diesel 2,5 T (C) - Số 18	Chiếc	429,616,074					100,000,000						-	-
13	Xe nâng Diesel 2,5 T (C) - Số 19	Chiếc	429,616,074					100,000,000						-	-
14	Xe nâng Diesel 2,5 T (C) - Số 20	Chiếc	429,616,074					100,000,000						-	-
15	Xe nâng Diesel 1,5 T - Số 21	Chiếc	201,736,707					100,000,000						-	-
16	Xe nâng Diesel 1,5 T - Số 22	Chiếc	201,736,707					100,000,000						-	-
17	Xe nâng Điện 2,5 T (E) - Số 32	Chiếc	282,431,390					100,000,000						-	-



18	Xe nâng vỏ Container (8- 10 T) số 1	Chiếc	3,574,442,003					100,000,000						-	-
19	Xe nâng vỏ Container (8- 10 T) số 2	Chiếc	3,574,442,003					100,000,000						-	-
20	Xe nâng Diesel 3,5T (nâng Doosan)	Chiếc	1,370,000,000					100,000,000						-	-
21	Xe nâng chup container 42T (Belotti B91)	Chiếc	1,990,000,000					200,000,000		-				-	-
E	Nhóm đầu kéo + moóc									-				-	-
1	Đầu kéo và moóc số 1 (Ottawa)	Bộ	500,000,000					100,000,000						-	-
2	Đầu kéo và moóc số 2 (Ottawa)	Bộ	500,000,000					100,000,000						-	-
3	Đầu kéo và moóc số 9 (Ottawa)	Bộ	500,000,000					100,000,000						-	-
4	Đầu kéo và moóc số 10 (Ottawa)	Bộ	500,000,000					100,000,000						-	-
5	Xe ôtô đầu kéo DAEWOO	Chiếc	500,000,000					100,000,000						-	-
6	Xe đầu kéo Nissan và moóc số 3	Chiếc	500,000,000					100,000,000						-	-
F	Nhóm xe gạt									-				-	-
1	Xe gạt bánh xích Komatsu D41P-6 (số 12)	Chiếc	1,994,000,000					100,000,000		-				-	-
2	Xe gạt bánh xích Komatsu D41P-6 (số 2)	Chiếc	820,000,000					100,000,000		-				-	-
3	Xe gạt bánh xích Komatsu D41P-6 (số 3)	Chiếc	820,000,000					100,000,000		-				-	-
4	Xe gạt bánh xích Komatsu D41P-6 (số 9)	Chiếc	1,853,000,000					100,000,000							
5	Xe gạt bánh xích Komatsu D41E-6 (số 10)	Chiếc	1,934,000,000					100,000,000							
6	Xe gạt bánh xích Komatsu D41P-6 (số 11)	Chiếc	1,987,000,000					100,000,000							
7	Xe gạt bánh xích Komatsu D41P-6 (số 13)	Chiếc	1,365,000,000					100,000,000		-				-	-
8	Xe gạt bánh xích Komatsu D61PX (số 14)	Chiếc	1,365,000,000					100,000,000		-				-	-
9	Xe gạt bánh xích Komatsu D61PX(số 15)	Chiếc	1,825,000,000					100,000,000							
10	Xe gạt bánh xích Komatsu D61PX (số 16)	Chiếc	1,825,000,000					100,000,000							
11	Xe gạt bánh xích Komatsu D61PX (số 17)	Chiếc	1,960,000,000					100,000,000							
12	Xe gạt bánh xích Komatsu D61PX (số 18)	Chiếc	1,960,000,000					100,000,000							
13	Xe gạt bánh xích Komatsu D61PX (số 19)	Chiếc	1,885,090,909					100,000,000							
14	Xe gạt bánh xích Komatsu D61PX (số 20)	Chiếc	1,885,090,909					100,000,000							
15	Xe gạt bánh xích Komatsu D61EX-15 (số 21)	Chiếc	1,885,090,909					100,000,000							
16	Xe gạt bánh xích Komatsu D61EX-15 (số 22)	Chiếc	1,885,090,909					100,000,000							
17	Xe gạt bánh xích Komatsu D61EX-15 (số 23)	Chiếc	1,979,600,000					100,000,000							
18	Xe gạt bánh xích Komatsu D61EX-15 (số 24)	Chiếc	1,943,607,000					100,000,000							
19	Xe gạt bánh xích Komatsu D61EX-15 (số 25)	Chiếc	1,943,607,000					100,000,000							
20	Xe gạt bánh xích Komatsu D61EX-15 (số 26)	Chiếc	1,943,607,000					100,000,000							
G	Nhóm phương tiện thủy									-					
1	Tàu Hạ Long 08 -(VN-3322-TK)	Chiếc	31,749,590,000					1,000,000,000						-	-
2	Tàu HC 12 (QN-1069)	Chiếc	1,074,178,406					200,000,000						-	-
H	Nhóm xe ô tô con, ô tô tải														
1	Xe ô tô TOYOTA - Fortuner V4x2 (14A - 24622)	Chiếc	924,000,000							794,000	3,920,000	70,000	471,400	5,255,400	
2	Xe ô tô TOYOTA - CAMRY 2.5Q (14A.148.48)	Chiếc	1,329,585,455							437,000	1,920,000	50,000	235,700	2,642,700	
3	Xe ô tô TOYOTA - Fortuner V4x2 (14A - 69980)	Chiếc	1,224,000,000							794,000	3,920,000	70,000	471,400	5,255,400	
4	Xe ô tô HYUDAI - Solati (14B- 03955)	Chiếc	1,075,000,000							1,270,000	6,400,000	160,000	767,000	8,597,000	
5	Xe ô tô tải Howo 14H-01677	Chiếc	1,490,000,000							2,746,000		45,000	274,600	3,065,600	
6	Xe ô tô tải Howo 14H-01424	Chiếc	1,490,000,000							2,746,000		45,000	274,600	3,065,600	
7	Xe ô tô tải Howo 14H- 02893	Chiếc	1,500,000,000							2,746,000		45,000	274,600	3,065,600	
8	Xe ô tô tải Howo 14H- 02945	Chiếc	1,500,000,000							2,746,000		45,000	274,600	3,065,600	
9	Xe ô tô tải Howo 14H- 03206	Chiếc	1,445,000,000							2,746,000		45,000	274,600	3,065,600	
10	Xe ô tô tải Howo 14H- 03247	Chiếc	1,445,000,000							2,746,000		45,000	274,600	3,065,600	
11	Xe ô tô tải Howo 14C-41084	Chiếc	1,215,000,000							2,746,000		45,000	274,600	3,065,600	
12	Xe ô tô tải Howo 14H- 41105	Chiếc	1,215,000,000							2,746,000		45,000	274,600	3,065,600	
			387,990,983,125							25,263,000	16,160,000			46,275,300	
1															
2															#REF!
															#REF!



DANH MỤC MUA BẢO HIỂM
GÓI BẢO HIỂM CƠ SỞ HẠ TẦNG 2025

STT	Hạng mục	Nguyên giá	Đơn vị Bảo hiểm	
			Tỷ lệ phí	Phí BH (VNĐ)
1	Cầu cảng số 5.6.7	151,959,315,670		
2	Nơi đậu phươg tiện B160 (Dành cho Container)	2,749,390,935		
3	Cột điện chiếu sáng B200	1,348,023,384		
4	Hệ thống điện (gồm nguồn điện, chiếu sáng khu vực, hệ thống chữa cháy và hệ thống điện thoại). (bổ sung thêm 01 máy biến áp 1000 KVA-22/0.4 KVA-(Trạm kiôt 2) cầu 5. Giá trị: 740.955.426).	60,559,136,817		
5	Hệ thống xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước mặt, nước thải, hệ thống xử lý nước)	31,953,049,185		
6	Văn phòng điều hành Container B130	13,164,977,749		
7	Trung tâm dịch vụ hỗ trợ Cảng B050	15,774,142,890		
8	Tòa nhà điều hành bãi hàng đa chức năng (cho hàng bách hóa) B040	5,970,852,953		
9	Cổng cho Container B140	6,832,985,038		
10	Kho chuyển tải B090 (cho hàng bách hóa)	14,082,692,553		
11	Cổng chính B020	3,716,971,498		
12	Trạm đóng hàng Container B180	14,875,694,931		
13	Xưởng bảo dưỡng sửa chữa B110 (cho Container)	15,337,014,893		
14	Trạm điện số 1 B070 (chủ yếu cho hàng tổng hợp)	1,570,623,755		
15	Trạm điện số 2 B120 (chủ yếu cho Container). (bổ sung thêm 02 máy biến áp 22/10KV-1200 KVA. Giá trị: 1.131.463.484).	2,874,094,389		
16	Trạm cấp nước B060	2,538,028,395		
17	Trạm bơm B065	247,312,933		
18	Hệ thống cơ khí (gồm bơm và nguồn nước)	21,635,087,310		
19	Trạm cân xe ở cổng chính B080 (Cho hàng tổng hợp)	1,238,118,475		
20	Trạm nhiên liệu B170 (chủ yếu cho hàng Container)	789,650,978		
21	Trạm biến áp 1000kVA bến 1. (bổ sung thêm Hệ thống tụ bù trạm biến áp 1000KVA-22 Giá trị: 69.697.619).	811,477,066		
22	Trạm biến áp 250kVA cổng bến 1	166,410,165		
	Cộng	370,195,051,962		
	Thuế GTGT 10%			
	Tổng phí bảo hiểm			

